

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập- Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 220/2017/HNGĐ-ST  
Ngày 21/9/2017  
“V/v ly hôn, con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Minh Luân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Văn Năm.

2. Ông Hồ Quang Minh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thêu – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Trong ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 294/2017/TLST-HNGĐ ngày 18/5/2017 về việc “Ly hôn, con chung khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án xét xử số 328/2017/QĐST - HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1979 (có mặt).

*Trú tại:* Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn S**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

*Trú tại:* Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 21/4/2017 và các lời khai tại tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:**

Về hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Lê Văn S thành hôn với nhau vào năm 2014, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Qua thời gian chung sống bà Trần Thị T và ông Lê Văn S phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông S không lo làm ăn, không quan tâm lo lắng cho vợ con, nhiều khi còn súc phạm bà T thậm tệ, bà T và ông S ly thân khoảng 04 tháng nay. Hôn nhân giữa bà T và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể duy trì cuộc sống vợ chồng nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Lê Văn S có 01 con chung tên Lê Quốc T, sinh ngày 29/11/2015, bà T đang nuôi dưỡng. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Xét về thẩm quyền của Tòa án: Bị đơn ông Lê Văn S có nơi cư trú tại huyện T, nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện xin ly hôn với ông S, nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28 và 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về tố tụng: Sau khi Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với ông Lê Văn S, nhưng ông S vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Văn S là phù hợp với quy định.

[3] Xét về hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Lê Văn S chung sống với nhau như vợ chồng năm 2014, nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, do đó pháp luật không công nhận mối quan hệ giữa bà Trần Thị T và ông Lê Văn S là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Lê Văn S có 01 con chung tên Lê Quốc T, sinh ngày 29/11/2015, bà T đang nuôi dưỡng, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy từ khi bà T và ông S sống ly thân đến nay, bà T là người trực tiếp nuôi con và chăm sóc cho cháu T, ông S không quan tâm, thăm nom, chăm sóc con chung. Áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Lê Quốc T, sinh ngày 29/11/2015 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Xét về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[6] Xét về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trần Thị T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 28; Điều 35, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số

326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa bà Trần Thị T với ông Lê Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Lê Quốc T, sinh ngày 29/11/2015 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, ông S không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông S có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở ông Sơn thực hiện quyền này.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình bà Trần Thị T chịu 300.000 đồng. Bà T có nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006955 ngày 16/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Án xử công khai, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
(Đã ký)

**Võ Minh Luân**

